

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

Số: 227 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 15 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Định giá cụ thể dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Dịch vụ quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh Kon Tum)**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 99/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh); Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung các phụ lục quy định tại Điều 3 Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.*

*Căn cứ Quyết định số 85/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định phân công tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

Theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 2659/TTr-VP ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Báo cáo số 2656/BC-VP ngày 08 tháng 4 năm 2025; ý kiến của các đơn vị: Sở Nội vụ tại Công văn số 812/SNV-HCTH ngày 19 tháng 3 năm 2025, Sở Xây dựng tại Công văn số 455/SXD-HĐXD&NO ngày 17 tháng 3 năm 2025 và Sở Tài chính tại Công văn số 1166/STC-QLGCS ngày 24 tháng 3 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Dịch vụ quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh Kon Tum*) như Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Hành chính - Hội nghị tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đ/b);
- Sở Tài chính (ph/h);
- Sở Nội vụ (ph/h);
- Sở Xây dựng (ph/h);
- VP UBND tỉnh:
  - + CVP, các PCVP (đ/b);
  - + Cổng thông tin điện tử (đ/tin);
- Lưu: VT, HCQT, KTTH.TK.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

## PHỤ LỤC

**Đơn giá dịch vụ quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở  
cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu hành chính của tỉnh Kon Tum**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 227/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| Ký hiệu                                    | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn giá (đồng)       |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>                                   | <b>Công tác vệ sinh tại các khu vực dùng chung, phòng tiếp khách chung, sảnh, hành lang và khu vệ sinh, thang máy, thang bộ, bãi đậu xe và khu vực dùng chung khác; thu gom rác thải từ các cơ quan, đơn vị để xử lý theo quy định</b><br>(A=1+2+3) | <b>232.623.876</b>   |
| 1                                          | Chi phí Nhân công trực tiếp                                                                                                                                                                                                                         | 128.198.199          |
| 2                                          | Chi phí Vật liệu trực tiếp                                                                                                                                                                                                                          | 99.825.677           |
| 3                                          | Chi phí Công cụ dụng cụ trực tiếp                                                                                                                                                                                                                   | 4.600.000            |
| <b>B</b>                                   | <b>Đảm bảo an ninh, trật tự; bảo vệ, quản lý các tài sản được giao quản lý; điều phối lượng phương tiện xe ô tô, xe máy ra/vào tòa nhà/trụ sở</b><br>(B=1+2)                                                                                        | <b>484.350.184</b>   |
| 1                                          | Chi phí Nhân công trực tiếp                                                                                                                                                                                                                         | 482.597.184          |
| 2                                          | Chi phí vật liệu trực tiếp                                                                                                                                                                                                                          | 1.753.000            |
| <b>C</b>                                   | <b>Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, đảm bảo hoạt động thường xuyên đối với hệ thống thang máy, điều hòa, điện, nước, internet, âm thanh, ánh sáng, hộp trực tuyến và các hệ thống khác</b><br>(C=1+2)                                                  | <b>334.498.918</b>   |
| 1                                          | Chi phí Nhân công trực tiếp                                                                                                                                                                                                                         | 323.262.255          |
| 2                                          | Chi phí vật liệu trực tiếp                                                                                                                                                                                                                          | 11.236.663           |
| <b>D</b>                                   | <b>Hướng dẫn khách đến liên hệ công tác và hướng dẫn chung các quy định cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc; bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành</b><br>(D=1+2)                               | <b>108.318.902</b>   |
| 1                                          | Chi phí Nhân công trực tiếp                                                                                                                                                                                                                         | 101.127.245          |
| 2                                          | Chi phí vật liệu trực tiếp                                                                                                                                                                                                                          | 7.191.657            |
| <b>E</b>                                   | <b>Chăm sóc cây xanh, duy trì và cải tạo tiểu cảnh trong khuôn viên các tòa nhà/trụ sở</b><br>(E=1+2)                                                                                                                                               | <b>300.737.340</b>   |
| 1                                          | Chi phí Nhân công trực tiếp                                                                                                                                                                                                                         | 251.457.507          |
| 2                                          | Chi phí vật liệu trực tiếp                                                                                                                                                                                                                          | 49.279.832           |
| <b>F</b>                                   | <b>Tổng chi phí cho 01 Tòa nhà (F=A+B+C+D+E)</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>1.460.529.220</b> |
| <b>Tổng chi phí cho 02 Tòa nhà (F x 2)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>2.921.058.440</b> |